

THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU VÀ VẤN ĐỀ TIẾP CẬN LÝ THUYẾT TRONG NGHIÊN CỨU TRANG PHỤC CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

TS. Trần Hữu Sơn

Viện Nghiên cứu ứng dụng Văn hóa - Du lịch

Email: sonvanlc@gmail.com

Tóm tắt: Trang phục vừa là di sản, vừa là biểu tượng của văn hóa tộc người. Nghiên cứu trang phục không chỉ miêu tả các bộ phận của trang phục, kỹ thuật tạo ra trang phục mà quan trọng hơn là nghiên cứu giá trị của trang phục trong cuộc sống đương đại. Từ định hướng như vậy, nội dung bài viết này tìm hiểu thực trạng nghiên cứu về trang phục và những vấn đề cần đổi mới trong tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu trang phục ở Việt Nam.

Từ khóa: Trang phục, thực trạng, tiếp cận, lý thuyết, dân tộc thiểu số, Việt Nam.

Abstract: Costumes serve as both a heritage and a symbol of ethnic culture. Studying clothes involves more than just describing the various parts of clothing and their techniques of creation. It is also essential to learn about the value of clothes in modern-day life. This article explores the present state of clothing research in Vietnam and the need for innovative approaches and theories in clothing research.

Keywords: Costume, reality, approach, theory, ethnic minorities, Vietnam.

Ngày nhận bài: 21/11/2022; ngày gửi phản biện: 3/1/2023; ngày duyệt đăng: 15/2/2023.

Mở đầu

Trang phục là thành tố tiêu biểu trong văn hóa tộc người và hàm chứa nhiều giá trị vật chất lẫn tinh thần. Trong lịch sử nghiên cứu văn hóa đã có nhiều công trình nghiên cứu về trang phục. Nhưng trong bối cảnh hiện nay trang phục đang có xu hướng biến đổi mạnh mẽ. Đồng thời, các lý thuyết nghiên cứu mới hơn xuất hiện và được vận dụng trong nghiên cứu nhân học, văn hóa học. Vì vậy, nghiên cứu về trang phục cũng cần đổi mới về hướng tiếp cận, về mặt lý thuyết cũng cần vận dụng nhiều hơn để đáp ứng được yêu cầu của khoa học và thực tiễn. Bài viết này tìm hiểu khái quát về tình hình nghiên cứu trang phục ở Việt Nam, trên cơ sở đó xem xét việc áp dụng các tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu, đồng thời cũng đặt ra những vấn đề liên quan đến bảo tồn trang phục ở các tộc người, đặc biệt là các tộc người thiểu số.

1. Thực trạng nghiên cứu về trang phục các dân tộc ở Việt Nam

Hầu hết các công trình nghiên cứu về lịch sử - văn hóa Việt Nam từ thời kì phong kiến đến sau khi đất nước độc lập đều đề cập đến trang phục của người Việt và một số dân tộc

thiểu số, có thể kể đến công trình của các học giả lớn như: “*An Nam chí lược*” (Lê Tác, 2001, tr. 255-256); “*Kiến văn tiểu lục*” (Lê Quý Đôn, 2007, tr. 389-392) và các bộ sử của Việt Nam đều ít nhiều đề cập đến trang phục. Trong đó nổi bật là hai tác phẩm “*Kiến văn tiểu lục*” của Lê Quý Đôn và “*Hưng Hóa ký lược*” của Phạm Thiện Duật (2000, tr. 183) đề cập về trang phục các tộc người ở Hà Giang, Tây Bắc. Từ khi người Pháp đô hộ nước ta, các dạng địa chí đều có mục bàn luận, miêu tả về trang phục. Đặc biệt tác phẩm chuyên khảo dân tộc học “*Người Mường - Địa lý nhân văn và xã hội học*” của J. Cuisinier (1995) đã dành cả Chương VIII để viết về trang phục, nghiên cứu từ nguyên vật liệu, kỹ thuật đến sự phù hợp riêng đối với từng đối tượng nam giới, phụ nữ và trẻ em. Nguyễn Văn Huyền - nhà nghiên cứu dân tộc học đầu thế kỷ XX cũng có nghiên cứu về trang phục (Nguyễn Văn Huyền, 1995; 1996). Các nghiên cứu thời Pháp thuộc chủ yếu miêu tả các bộ phận và nét độc đáo của trang phục. Ở Tây Nguyên, các công trình nghiên cứu của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi có đề cập sơ lược đến trang phục của một số dân tộc và những bức ảnh mà các tác giả miêu tả trang phục của đồng bào vẫn còn giá trị đến ngày nay (Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi, 2011, tr. 281-288).

Từ khi nền dân tộc học mới được hình thành, vấn đề nghiên cứu trang phục các dân tộc bước đầu được chú trọng. Công trình nghiên cứu chuyên khảo trang phục đầu tiên của các nhà dân tộc học Việt Nam là *Nghệ thuật trang phục Thái* của Lê Ngọc Thắng (1990). Trong công trình này, tác giả đã nghiên cứu quá trình hình thành trang phục, trang phục phản ánh nếp sống dân tộc, thẩm mỹ của trang phục, sự giao lưu văn hóa của trang phục cũng như luận bàn về trang phục cổ truyền trong đời sống mới. Tác giả đã tiếp cận trang phục ở cả hai hướng là dân tộc học và nghệ thuật tạo hình. Hướng tiếp cận này đã định hình một kiểu nghiên cứu mới về trang phục. Nhiều tác giả về sau đã dựa vào khung phân tích của công trình để phát triển và xây dựng thành những chuyên khảo riêng. Theo thống kê không chính thức của chúng tôi, tính đến cuối năm 2021, ở Việt Nam đã có 14 công trình chuyên khảo về trang phục các dân tộc được công bố (sách chuyên khảo và luận án tiến sĩ). Các công trình này chủ yếu tiếp cận dưới góc độ Dân tộc học/Nhân học, một số nhà nghiên cứu mỹ thuật cũng nghiên cứu về trang phục nhưng đều chịu ảnh hưởng chủ yếu của hướng tiếp cận này. Công trình của các nhà nghiên cứu mỹ thuật có bổ sung thêm cách nhìn về nghệ thuật tạo hình, nhưng “cái nhìn” đó chưa sâu, chưa tạo tính mới trong nghiên cứu. Đặc biệt, thực tiễn hiện nay cho thấy, nghiên cứu trang phục ứng dụng chưa được đẩy mạnh. Nhiều nhà thiết kế đã chủ động tự nghiên cứu trang phục, tạo ra những bộ thiết kế thời trang mới, có bộ thiết kế thành công, nhưng cũng có bộ bị phê phán. Nghiên cứu thời trang đang là một yêu cầu của xã hội nhưng rất tiếc chưa có nhà nghiên cứu đi sâu, công bố các công trình nghiên cứu mới về vấn đề này.

2. Một số vấn đề về hướng tiếp cận và lý thuyết trong nghiên cứu trang phục

2.1. Hướng tiếp cận và quan điểm nghiên cứu

Hầu hết các nghiên cứu về trang phục ở thế kỷ XX và XXI đều là công trình của các nhà Dân tộc học/Nhân học (chỉ có số ít công trình của các nhà nghiên cứu mỹ thuật). Hướng tiếp cận nổi bật, trở thành “dòng chảy” chủ đạo trong nghiên cứu trang phục là tiếp cận Dân

tộc học/Nhân học. Hướng tiếp cận này có ưu điểm là gắn trang phục với đặc trưng văn hóa tộc người. Từ trang phục, các tác giả có điều kiện để khám phá đặc điểm kinh tế, xã hội các tộc người. Tuy nhiên do lệ thuộc quá nhiều vào phương pháp nghiên cứu Dân tộc học nên cái nhìn về mỹ học và văn hóa học còn ít được coi trọng. Vì vậy, cần bổ sung hướng tiếp cận mới, quan điểm mới cho nghiên cứu trang phục các dân tộc.

- *Quan điểm chỉnh thể nguyên hợp*: Trang phục cũng như các thành tố văn hóa khác gồm nhiều yếu tố kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành một bộ khung vững chắc mang tính *chỉnh thể nguyên hợp*. Trang phục có nhiều bộ phận nhưng lại kết hợp hữu cơ có tính thống nhất như hình dáng, màu sắc,... Tính *chỉnh thể nguyên hợp* đã kết nối các yếu tố cấu thành của trang phục, tạo nên bản sắc trang phục tộc người. Mặt khác, trang phục là sản phẩm của một nền kinh tế, bị chi phối bởi môi trường tự nhiên và xã hội, cũng như bởi thế giới quan và các yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng khác. Vì vậy, khi nghiên cứu trang phục cần coi trọng đặc tính *chỉnh thể nguyên hợp*. Người nghiên cứu xác định rõ *chỉnh thể nguyên hợp* là quan điểm nhìn nhận, đánh giá, phân tích về trang phục. Từ quan hệ nghiên cứu *chỉnh thể nguyên hợp* mới có thể tìm ra bản chất, đặc trưng của trang phục. Năm 1978, nhà nghiên cứu Dân tộc học Trần Từ (Nguyễn Đức Từ Chi) đã vận dụng quan điểm này vào nghiên cứu cạp váy Mường nổi tiếng trong tác phẩm "*Hoa văn Mường*" (Trần Từ, tái bản 2018). Với *góc nhìn lịch đại*, nhà nghiên cứu đã truy về nguồn gốc của các biểu tượng hoa văn, từ đó có nhận xét về hoa văn Mường với nghệ thuật Đông Sơn. Với *cái nhìn đồng đại* nhà nghiên cứu cũng đưa ra các cá tính đặc trưng của cạp váy Mường. Mặt khác, từ nghiên cứu cạp váy, tác giả đề cập đến vấn đề giới, mối quan hệ xã hội của người Mường.

Như vậy, nghiên cứu trang phục không chỉ là nghiên cứu nguyên liệu chế tác trang phục, quá trình làm ra trang phục, kỹ thuật sản xuất trang phục mà còn nghiên cứu về môi trường văn hóa tộc người tạo nên trang phục. Ở trang phục, còn lấp lánh những tia sáng lịch sử được chiếu rọi qua thời gian trên sắc chàm của trang phục, hay màu đỏ chủ đạo của các bộ trang phục người Dao Đỏ..., là cả những đặc điểm thẩm mỹ được kết tinh vào màu sắc. Nghiên cứu trang phục cho thấy các yếu tố về môi trường tự nhiên, kinh tế, đặc trưng văn hóa, quan hệ và mạng lưới xã hội của tộc người hàm chứa trong đó. Do vậy, nghiên cứu trang phục cần bám sát quan điểm *chỉnh thể nguyên hợp*.

- *Quan điểm tôn trọng sự đa dạng văn hóa tộc người*: Trang phục cũng như các thành tố văn hóa tộc người khác đều là tấm gương phản ánh sự đa dạng văn hóa. Trong bộ trang phục của người Thái ở Tây Bắc, nhiều nhà khoa học đã chứng minh có sự ảnh hưởng của một số yếu tố Môn – Khmer ở đó. Sự đa dạng văn hóa đòi hỏi sự thích ứng với điều kiện môi trường tự nhiên cụ thể của các tộc người. Và đa dạng văn hóa cũng là cơ sở cho sự tôn trọng *tính tương đối* của văn hóa. Đối với các tộc người, không có trang phục đẹp và trang phục xấu. Người Rục ở Quảng Bình, người Cơ Tu ở Quảng Nam vẫn còn dấu vết trang phục từ vỏ cây - bộ trang phục đó mang cái đẹp của đồng bào. Tôn trọng tính tương đối của văn hóa chính là tôn trọng vẻ đẹp đa dạng, vẻ đẹp khác biệt trong trang phục.

- *Quan điểm lịch sử*: Trang phục là nguồn sử liệu rất quan trọng phản ánh từng thời kỳ phát sinh, phát triển của trang phục. Nghiên cứu trang phục của các tộc người cho ta thấy rõ dấu vết nguồn gốc trang phục. Có dân tộc sử dụng vỏ cây, nhưng có dân tộc lại sử dụng da động vật làm trang phục. Thậm chí trong các nghi lễ tôn giáo vẫn có những hình thức sử dụng lá cây kết thành bộ trang phục của các linh hồn từ thế giới bên kia trở về. Trang phục không chỉ phản ánh nguồn gốc phát sinh mà mỗi một giai đoạn phát triển giao lưu với các tộc người đều hình thành những dấu ấn trên nền trang phục. Những giai đoạn lịch sử quan trọng của mỗi tộc người cũng in đậm trên trang phục. Bộ yếm váy của phụ nữ người Hmông Hoa ở Bắc Hà có 2 băng dải dọc thêu nhiều hoa văn. Theo các nghệ nhân giải thích, đó là biểu tượng của 2 dòng sông khi vào Việt Nam người Hmông phải vượt qua. Hoặc trang phục của người Hà Nhì Đen ở Bát Xát - Lào Cai, Phong Thổ - Lai Châu với màu chàm đen là chủ đạo, đều có sự tích giải thích về màu sắc che chở cho người Hà Nhì ở trong rừng để thoát khỏi sự săn lùng của người Hán. Vì vậy, nghiên cứu trang phục các dân tộc cần coi trọng *tính lịch sử, quan điểm lịch sử*.

- *Tiếp cận Dân tộc học/Nhân học kết hợp với nghệ thuật tạo hình*: Trong số 14 công trình chuyên khảo nghiên cứu về trang phục các dân tộc thì có tới 11 nghiên cứu theo hướng tiếp cận Dân tộc học/Nhân học, 3 công trình tiếp cận theo hướng nghệ thuật tạo hình (Cung Dương Hằng, 2011; Nguyễn Thị Kim Hương, 2014; Hoàng Thị Đào, 2016). Tuy nhiên, ở các công trình này, khung phân tích vẫn sử dụng cách tiếp cận Dân tộc học/Nhân học là chủ yếu. Các tác giả có bổ sung một số yêu cầu của nghệ thuật tạo hình như màu sắc, đường nét, hoa văn,... Như vậy, hướng tiếp cận theo Dân tộc học/Nhân học chi phối các công trình nghiên cứu về trang phục trong hơn 30 năm qua. Trước thực trạng như vậy đòi hỏi cần tiếp cận hướng nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học kết hợp với hướng nghiên cứu nghệ thuật tạo hình. Mặt khác, mở rộng việc áp dụng các lý thuyết mới trong nghiên cứu văn hóa để xây dựng những khung phân tích mới hiệu quả, sát với thực tiễn và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đặt ra.

2.2. Một số lý thuyết nghiên cứu

2.2.1. Lý thuyết cấu trúc của Lévi-Strauss

Cấu trúc luận (structuralism) là trào lưu khoa học nổi bật trong thế kỷ XX. Trong Nhân học, Claude Lévi-Strauss là người tiên phong phát triển lý thuyết cấu trúc. Ông cho rằng: một cấu trúc phải thể hiện đặc trưng hệ thống. Nó bao gồm các yếu tố sao cho bất kỳ biến đổi nào của chúng cũng tạo ra sự biến đổi của tất cả các yếu tố khác. Dựa vào cấu trúc luận trong ngôn ngữ của các tác giả Saussure và R.Jakovson, ông đưa ra quan điểm nhị nguyên luận và cho rằng những con người ở các bộ tộc thời cổ đều có trình độ tư duy nhận xét thế giới (các nền văn hóa) theo hình thức các cặp đối lập mà cơ bản nhất, nổi trội nhất là hai cặp Trời/Đất và Đực/Cái (theo Trịnh Bá Đĩnh, 2002, tr. 28). Từ các cặp đối lập cơ bản này, xuất hiện hình thức đối lập theo kiểu nhị nguyên như văn hóa/tự nhiên, nóng/lạnh, sống/chín,... Ông cũng đề xuất quan điểm vận dụng nguyên tắc tương phản nhị nguyên vào nghiên cứu nhân học như nghiên cứu thần thoại, nghi lễ, âm thực... (theo Nguyễn Văn Minh chủ biên, 2018, tr. 120).

Công trình nghiên cứu đầu tiên thể hiện cấu trúc luận nhị nguyên là tác phẩm “*Các cấu trúc cơ bản của hệ thống thân tộc*” xuất bản năm 1949. Năm 1958, Claude Levi-Strauss xuất bản công trình “*Nhân loại học cấu trúc*” hệ thống lại các khái niệm, các mô hình, phân tích cấu trúc trong ngôn ngữ, tổ chức xã hội, ma thuật và tôn giáo, nghệ thuật. Từ 1964 - 1971, ông cho xuất bản bộ công trình nghiên cứu “*Các huyền thoại học*” gồm 4 tập. Trong công trình này, ông phân tích sâu mô hình tư duy nhị nguyên mang tính phổ quát ở các huyền thoại (Cái sống cái chết - 1964; Từ mặt ong đến tro - 1967; Nguồn gốc các cách ăn - 1968; Con người trần trụi - 1971) (theo Trịnh Bá Đĩnh, 2002, tr. 24).

Trong các công trình nghiên cứu, Claude Levi-Strauss đưa ra và phân tích quan điểm nhị nguyên luận về các cặp đối lập tạo thành hệ thống. Đặc biệt, ông cũng đề xuất nhân tố “trung gian”. Từ các cặp đối lập mặt trời/trái đất, tự nhiên/văn hóa, sự sống/cái chết... đều xuất hiện các yếu tố trung gian như: sương mù làm trung gian giữa trời và đất; áo quần là trung gian giữa tự nhiên và văn hóa; rác thải là trung gian giữa một làng có người ở và ngoài rừng (Hội Khoa học Lịch sử, 2006, tr. 235). Ở đây, vai trò của trung gian rất quan trọng, y phục (quần áo, giày) là trung gian giữa tự nhiên (hoang dã) và văn hóa (tốt lành). Vì thế, trong truyện cổ tích “Tám Cám” ở Việt Nam, nhờ có bộ quần áo đẹp và rơi chiếc hài trong lễ hội mà cô Tám gặp Hoàng Tử (Trịnh Bá Đĩnh, 2002, tr. 30).

Như vậy, quan điểm nổi bật trong lý thuyết cấu trúc của Claude Levi-Strauss là quan điểm nhị nguyên luận. Mọi quan hệ giữa các ký hiệu được quy về các dạng cấu trúc nhị phân. Cấu trúc nhị phân đó lại phát triển thành nguyên lý ba nhân tố: hai cặp đối lập và nhân tố trung gian.

Trong lý thuyết cấu trúc, vấn đề cặp đối lập nhị phân là vấn đề quan trọng. Vận dụng cặp đối lập nhị phân vào thực tiễn nghiên cứu các bộ trang phục truyền thống của đồng bào các dân tộc, các tấm thổ cẩm đều thấy rõ cặp nhị phân phản ánh trong màu sắc, đường nét, họa tiết, hoa văn. Nhiều tộc người sử dụng cặp đối lập về màu sắc, đối lập giữa các gam màu nóng và gam màu lạnh. Người Mường sử dụng đối lập giữa gam màu chàm với gam màu trắng; trong khi người Hmông, người Dao lại thường đối lập giữa gam màu đỏ và gam màu chàm nhằm tạo ra sự đối chọi hoặc tôn lên độ rực rỡ của gam màu. Trong các gam màu đối chọi như vậy, các nghệ nhân dân gian đều sử dụng gam màu trung gian đối chọi giữa màu đỏ với nền chàm, người Hmông dùng gam màu trắng, màu vàng. Chính màu trung gian vừa làm giảm độ chói của màu sắc, nhưng vẫn tôn lên màu đỏ trở thành màu nền của trang phục. Màu trung gian chỉ mang tính điểm xuyết để tôn lên các gam màu chính. Trong họa tiết hoa văn có nhiều hoa văn lặp lại hoặc tạo thành chuỗi motif hoa văn chủ đạo như hoa văn sao tám cánh, hoa văn con ốc ở trang phục của người Hmông; hoa văn cây thông trong trang phục của phụ nữ Dao; hoa văn chân chó trong trang phục của người Xá Phó,... Nhưng các họa tiết hoa văn này thường là các màu đối chọi với màu nền chủ đạo. Giữa màu của họa tiết hoa văn và màu nền có những phần hoa văn trung gian bao bọc các họa tiết, ngăn cách giữa họa tiết với màu nền chủ đạo. Tính chất nhị nguyên đối lập còn thể hiện ở bố cục băng giải rộng đan xen với

băng giải ngang trên thổ cẩm của người Tày, trang phục váy của người Hmông, trang phục quần của phụ nữ Dao đỏ. Nhưng tính chất đối lập âm dương thể hiện đậm nét nhất ở trang phục nam giới (nhất là trang phục thầy cúng người Dao). Trong trang phục nam giới người Dao, phía trước của trang phục (phần ngực và phần bụng) được coi là phần âm. Ở đây có trang trí các đề án phụ. Các hoa văn kỹ hà đơn giản nhưng họa tiết hoa văn chủ đạo là dấu ấn Bàn Vương lại được trang trí công phu ở phía sau (phía lưng - phần dương). Quan điểm âm dương như vậy càng thể hiện đậm nét ở trang phục thầy cúng người Dao Làn Tền và thầy cúng người Sán Dìu. Ở phía sau lưng thầy cúng là đồ án chính (phần dương). Do đó, người Dao tập trung đồ án về các vị thần Đạo giáo (Tam Thanh) và hình Đại La Thiên được theo hình thoi (hạnh nhân). Đây là biểu tượng của sự tổng hợp thiên/địa, hạ giới/thượng giới, và cũng là biểu tượng đề đóng khung cho những con người được thần thánh hóa (trong tranh thờ Đạo Thiên chúa). Đại La Thiên cũng là nơi trú ngụ của các vị thần bất sinh bất diệt, có khả năng truyền chân khí sự sống cho muôn loài.

Tính chất trung gian trong trang phục còn thể hiện đậm nét ở khăn phủ mặt của các thầy cúng. Thầy cúng người Hmông đã xuất thân đi tìm linh hồn lạc lối thì đều phải trùm tấm khăn màu đen. Tấm khăn có chức năng chuyển đổi thế giới, từ thế giới người thường sang thế giới thần linh siêu phàm. Lúc đó, hồn của thầy cúng có thể đi dưới nước, lên thế giới trên trời hoặc xuống âm ti địa ngục để tìm các linh hồn. Chức năng của tấm khăn này thực sự đóng vai trò của vật trung gian chuyển hóa từ người thường trở thành ông thầy shaman có khả năng xuất hồn sang các thế giới khác.

Như vậy, ta càng thấy luận điểm của tính trung gian trong y phục của Claude Levi-Strauss đã phản ánh trên nhiều trang phục các dân tộc. Sự đối lập giữa các cặp nhị phân, tính trung gian của trang phục còn phản ánh trong hầu hết các trang phục của các thầy cúng - những nhân vật đặc biệt có khả năng đi xuyên không gian. Nghiên cứu bộ trang phục người Hmông mặc sau khi chết hoặc bộ trang phục của thầy cúng người Dao càng thấy rõ cái đặc trưng về tính trung gian của các cặp đối lập.

2.2.2. Lý thuyết văn bản

Lý thuyết này ra đời từ ngành nghiên cứu ký hiệu học. Các nhà nghiên cứu buổi đầu về ký hiệu học đều là các nhà ngôn ngữ học và văn học (Nguyễn Văn Thuấn, 2019). Nhưng về sau, lý thuyết văn bản đã được vận dụng vào văn hóa, truyền thông và nhiều mặt xã hội. Đây là lý thuyết quan trọng góp phần giải mã trang phục, tìm hiểu những nét đặc trưng của trang phục. Theo Hà Hữu Nga, đối với Barthes và Kristeva “văn bản là những gì được viết ra”. Đến Lotman, văn bản không còn thuần túy là chữ viết nữa khi ông cho rằng từ các văn bản thuộc loại “diễn lễ”, “lễ thức”, “trình diễn”, đã xuất hiện sự chuyển dịch tất cả những gì mà ông gọi là lớp “văn bản con”, được cấu thành với các cử chỉ, hành động, lời nói, tiếng hò hét, các điệu nhảy, được “nhân đôi về mặt ký hiệu”, sang “ngôn ngữ khiêu vũ”. Chỉ đến Posner thì mới có

một quan niệm hoàn toàn khác, văn bản đã bước ra khỏi địa hạt ngôn ngữ, văn chương và nghệ thuật để tồn tại trong mọi lĩnh vực của thế giới đời sống con người (theo Hà Hữu Nga, 2021).

Văn bản là một loại hình phương tiện để ghi nhận, lưu giữ và truyền đạt các thông tin từ chủ thể này sang chủ thể khác bằng ký hiệu. Ký hiệu đó có thể là chữ viết, hoa văn, các hình vẽ, ngôn ngữ thơ ca, truyền hình, quảng cáo,... Posner cho rằng, một đối tượng có phải là văn bản hay không phụ thuộc vào ba điều kiện: i) Nó phải là một tác vật, tức là kết quả của hành vi có chủ đích; ii) Nó phải là một dụng cụ, tức là phải có một văn hóa, trong đó có một quy ước cho nó (ít nhất) một chức năng; iii) Nó phải được mã hóa, tức là phải có một văn hóa trong đó một bộ mã được áp dụng chỉ định cái được biểu đạt (thông điệp, ý nghĩa, giá trị) cho nó (Hà Hữu Nga, 2021). Do đó, trang phục thực sự là một văn bản. Văn bản này chứa được nhiều thông tin cần phải giải mã về màu sắc, bố cục, họa tiết hoa văn,... Trang phục của người Xá Phó (một ngành của dân tộc Phù Lá ở Lào Cai, Điện Biên) đều thêu các dải hoa văn ở vòng 1, vòng 2, vòng 3 của người phụ nữ. Các hoa văn đó nhằm đề cao vẻ đẹp nữ tính, mang đậm dấu ấn phồn thực. Trang phục của người Tày đậm đà màu chàm xanh như ẩn mình trong không gian xanh thẳm của núi rừng. Nhưng trang phục của người phụ nữ Hmông Hoa nhằm tôn con người trước thiên nhiên, màu sắc với các họa tiết hoa văn cấu tạo theo băng giải nổi bật với màu chủ đạo là gam màu nóng như đỏ, vàng, nên bộ trang phục thường thoát khỏi màu thiên nhiên. Nó phản ánh lối sống của người Hmông giàu bản lĩnh, ngoan cường chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt. Trang phục còn là ký hiệu về giới tính (phân biệt nam và nữ), về tuổi tác (phân biệt già và trẻ). Đặc biệt, các kiểu khăn, độn tóc giả của người Hà Nhì còn phân biệt phụ nữ có chồng và chưa lấy chồng. Các mũ đội đầu của trẻ em người Hmông, người Dao không chỉ có chức năng chống rét mà còn là biểu tượng thiêng để trừ tà ma. Các họa tiết hoa văn mang biểu tượng mỏ gà, đầu gà, hay chân chó được thêu trên mũ phản ánh quan niệm trừ tà, trừ ma quỷ, bảo vệ trẻ em trước các thế lực hắc ám.

2.2.3. Lý thuyết về giao lưu, tiếp biến văn hóa và vấn đề bảo tồn trang phục dân tộc hiện nay

Lý thuyết này được các nhà Nhân học đưa ra vào cuối thế kỷ thứ XIX, nhưng hiện nay, trước làn sóng toàn cầu hóa, càng phát triển mạnh hơn. Sự biến đổi văn hóa có nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất là sự thay đổi của nhu cầu con người. Bộ trang phục của đồng bào các dân tộc trước kia được tạo nên từ một quá trình trồng nguyên liệu, dệt may kỳ công, tỉ mỉ; trong khi hiện nay, nhu cầu của họ là mặc trang phục dân tộc như kiểu người Kinh hoặc như người đồng tộc ở bên kia biên giới, được sản xuất theo hình thức công nghiệp. Những nhu cầu đó đảm bảo tiết kiệm được thời gian, nguyên vật liệu và kinh phí nên người dân có xu hướng thay đổi trang phục dân tộc mình. Mặt khác, lớp trẻ nhờ sống ở môi trường giao lưu văn hóa mạnh mẽ đang diễn ra (cả không gian thực và không gian ảo), một bộ phận thanh niên có xu hướng thích mặc trang phục như người Kinh, hoặc trang phục mang tính toàn cầu.

Nguyên nhân thứ hai là sự thay đổi của kỹ thuật canh tác. Ở vùng người Hmông Sa Pa, diện tích đất dành để trồng lanh hiện nay giảm gấp 15 lần so với năm 1995. Nhiều khu rừng

già không còn nên cũng rất khó khăn khi lấy sáp ong, vì vậy việc duy trì trang phục truyền thống dân tộc trở nên khó khăn hơn trước. Mặt khác, kỹ thuật mới của các nước trong khu vực trong sản xuất trang phục như Lào, Thái Lan, Trung Quốc cũng đã tác động đến trang phục truyền thống các tộc người ở nước ta. Phụ nữ ngày nay ít có thời gian thêu thùa mà thường tạo ra hoa văn được thêu bằng máy. Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác đã tác động đến sự biến đổi trang phục, như tâm lý khi xuống các đô thị thì thanh niên muốn hòa đồng chứ không muốn trở thành “dị biệt”; làn sóng toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ đến thời trang; sự giao lưu văn hóa xuyên biên giới, xuyên tộc người... cũng ảnh hưởng đến sự biến đổi trang phục.

Bên cạnh các nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi trang phục thì cũng có một số nguyên nhân dẫn đến sự bảo tồn trang phục truyền thống. Người Hmông sau khi mất, để về với tổ tiên phải mặc trang phục bằng vải lanh thì tổ tiên mới nhận. Do đó, người Hmông ở Sa Pa, Bát Xát... đều có phong tục con dâu may tặng bố mẹ chồng trang phục kiểu cổ truyền trước khi về thế giới bên kia. Với người Hà Nhi, trong các lễ hội thiêng, các nghi lễ mang tính chất tôn giáo tín ngưỡng như: nghi lễ thờ cúng tổ tiên, đón hồn lúa, lễ hội Khu già già, lễ cắm làng... mọi người đều phải mặc trang phục dân tộc mới được hành lễ. Đó là những nhân tố góp phần bảo lưu trang phục truyền thống.

Như vậy, cần xem xét đề án bảo tồn trang phục¹. Biến đổi của trang phục là tất yếu, và đang diễn ra mạnh mẽ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Trước làn sóng của toàn cầu hóa và sự tác động của truyền thông, vấn đề bảo tồn trang phục truyền thống cần có những mục tiêu cụ thể, có tính khả thi:

- Mỗi một người dân cần lưu giữ một bộ trang phục truyền thống sử dụng trong các ngày lễ, ngày khai giảng, khai mạc các tổ chức đoàn thể, ngày hội...

- Khuyến khích vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển du lịch mặc trang phục dân tộc, vừa bảo tồn được di sản và quan trọng hơn là tạo ra vẻ đẹp mang sắc thái riêng về điểm đến du lịch.

- Cần đưa nội dung bảo tồn trang phục lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia mà Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang thực hiện như bảo tồn làng bản các dân tộc thiểu số, xây dựng bảo tàng sinh thái, xây dựng không gian sinh thái văn hóa tộc người,... Riêng các điểm du lịch, các vùng du lịch cần quy hoạch nội dung bảo tồn trang phục truyền thống trong cộng đồng (cư dân làm dịch vụ du lịch, nhất là hướng dẫn viên, thuyết minh viên cần mặc trang phục truyền thống), có không gian giới thiệu về nghề sản xuất trang phục, tổ chức các câu lạc bộ sản xuất trang phục, sản xuất thủ công, tổ chức các quầy chụp ảnh trang phục dân tộc cho du khách. Trong đó, đặc biệt chú ý nghiên cứu, xây dựng các di sản trang phục trở thành sản phẩm du lịch đặc thù.

¹ Theo quyết định 209/QĐ-BVHTTDL ngày 18/01/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay".

- Bên cạnh nghiên cứu cơ bản về trang phục, cần ứng dụng nghiên cứu trang phục tạo ra các sản phẩm thời trang. Từ trang phục truyền thống đến sản phẩm du lịch, đến thời trang hiện đại là cả một quá trình có nhiều dư địa phát triển, chắc chắn gặt hái được kết quả. Muốn vậy, phải có sự kết hợp giữa các nhà dân tộc học/nhân học, mỹ thuật học và thiết kế thời trang, thiết kế sản phẩm du lịch.

Nghiên cứu trang phục các dân tộc cần đổi mới cả về hướng tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu cũng gắn chặt với tình hình thực tiễn ở từng địa phương. Từ nghiên cứu trang phục các dân tộc thiểu số, chủ động định hướng nghiên cứu mối quan hệ giữa trang phục truyền thống với thời trang và sản phẩm du lịch.

Kết luận

Nghiên cứu trang phục các dân tộc ở Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định. Hiện nay, nghiên cứu trang phục cần đổi mới cả về hướng tiếp cận, khung phân tích và lý thuyết mới. Đặc biệt trong quá trình kinh tế thị trường phát triển, quá trình toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ thì nghiên cứu trang phục cần gắn với thực tiễn, trả lời các yêu cầu của thực tiễn. Do đó, nghiên cứu trang phục phải gắn với du lịch, tạo sản phẩm du lịch đặc thù, góp phần vào thiết kế thời trang - một bộ phận công nghiệp văn hóa. Muốn vậy, nghiên cứu trang phục các dân tộc phải vận dụng các lý thuyết cấu trúc, lý thuyết ký hiệu học và văn bản học, lý thuyết tiếp biến văn hóa. Nhưng điều quan trọng hơn là định hướng cho nghiên cứu gắn với kinh tế du lịch, thời trang theo hướng bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi (2011), *Người Ba-na ở Kon Tum*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
2. Cuisinier, J. (1995), *Người Mường - Địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
3. Phạm Thận Duật (2000), *Phạm Thận Duật toàn tập*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Hoàng Thị Đào (2016), *Nghệ thuật trang trí trên trang phục của người Phù Lá ở Tây Bắc Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.
5. Trịnh Bá Đĩnh (2002), *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học*, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu quốc học, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Cung Dương Hằng (2011), *Mỹ thuật nữ truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2006), *Những vấn đề nhân học và tôn giáo*, Nxb. Đà Nẵng.

9. Nguyễn Thị Kim Hương (2014), *Văn hóa mặc truyền thống và xu hướng phát triển thời trang hiện đại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.

10. Nguyễn Văn Huyền (1995; 1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam (tập 1, 2)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Nguyễn Văn Minh (Chủ biên, 2018), *Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Hà Hữu Nga (2021), “*Di sản khảo cổ học như là tập văn bản của một nền văn hóa*”, Trên trang <http://kattigara-echo.blogspot.com/2021/10/di-san-khao-co-hoc-nhu-la-tap-van-ban.html>, đăng ngày 27/10/2021 (Truy cập ngày 11/8/2022).

13. Lê Tấn (2002), *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa.

14. Lê Ngọc Thắng (1990), *Nghệ thuật trang phục Thái*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Trung tâm Văn hóa Việt Nam, Hà Nội.

15. Nguyễn Văn Thuấn (2019), *Giáo trình Lý thuyết liên văn bản*, Nxb. Đại học Huế, Thừa Thiên - Huế.

16. Trần Từ (2018, tái bản), *Cạp váy Mường*, Nxb. Hồng Đức, Thanh Hóa.



Trang phục thầy cúng trong Lễ cấp sắc 12 đèn của người Dao Đỏ ở thôn Lá Vàng Chải, xã Tòng Sành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Ảnh: Văn Toàn, chụp tháng 12/2022.